

Số: **19** /2008/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 5 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, tài sản,
vật kiến trúc Khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh**

CÔNG VĂN BẢN SỐ **286**
Ngày 19 tháng 5 năm 2008

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Thông tư số 15/2004/TT-BTC, ngày 09/03/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính Phủ;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 116/2004/TT-BTC, ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 327/TTr-STC, ngày 20/3/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường cây trồng, tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Điều 2.

1. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trước ngày công bố giá bồi thường cây trồng, tài sản, vật kiến trúc nhưng chưa xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì áp dụng giá bồi thường tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm bồi thường do UBND tỉnh công bố cao hơn giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại

thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

b. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường cây trồng, tài sản, vật kiến trúc chậm do người bị thu hồi đất gây ra mà giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tại thời điểm bồi thường; nếu giá bồi thường cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm bồi thường cao hơn giá bồi thường cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá cây trồng, tài sản, vật kiến trúc tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Hội đồng thẩm định bồi thường giải phóng mặt bằng các huyện, thành phố báo cáo kịp thời về UBND tỉnh và các Sở, ngành liên quan để xem xét, giải quyết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 70/2006/QĐ-UB, ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành giá bồi thường hoa màu, tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên - Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các chủ đầu tư, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVB - Bộ Tư Pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Công báo, Website tỉnh;
- Các BPNC - VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM. (T-TM) 66

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

**QUY ĐỊNH VỀ GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG,
TÀI SẢN, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÁC TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÂY TRỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2008/QĐ-UBND, ngày 16/5/2008 của UBND tỉnh)

PHẦN I

Giá bồi thường cây trồng, tài sản và vật kiến trúc

I. Cây công nghiệp dài ngày

1. Cây cà phê :

a) Cây cà phê vối (mật độ trồng 1.100cây/ha), cà phê mít (mật độ trồng 400cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Cà phê kiến thiết cơ bản			
1. Cà phê mới trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	22.500	18.000	12.600
2. Cà phê chăm sóc năm thứ 1	42.900	33.600	23.600
3. Cà phê chăm sóc năm thứ 2	67.800	54.300	38.000
II. Cà phê kinh doanh			
1. Cà phê kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	104.900	84.000	57.300
2. Cà phê kinh doanh năm thứ 4 đến năm thứ 5	123.800	98.700	69.000
2. Cà phê kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 25	148.600	118.900	83.200
3. Cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30	123.800	98.700	69.000

b) Cây cà phê chè (mật độ trồng 1.600 cây/ha): Tính bằng 60% cà phê vối.

c) Cây cà phê kinh doanh năm thứ 31 trở đi tính bằng 60% của cây cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30.

2. Cây tiêu (mật độ trồng: trụ sống, trụ gỗ và trụ xây gạch là 1.600cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/trụ)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 5 tháng	45.000	31.500	13.500
2. Chăm sóc năm thứ I	75.000	52.500	22.500
3. Chăm sóc năm thứ II	105.000	73.500	31.500
II . Thời kỳ kinh doanh			
1 Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 2	135.000	94.500	40.500
2. Kinh doanh năm thứ 3 trở đi	180.000	126.000	54.000

Ghi chú: Mức giá tiêu chưa bao gồm giá trụ tiêu.

- + Nếu là trụ gỗ thì bên được bồi thường tự tháo dỡ thu hồi trụ.
- + Nếu là trụ gạch thì căn cứ vào thực tế, Hội đồng bồi thường tính toán thực tế khối lượng để xác định giá trị đền bù.
- + Nếu là trụ cây còn sống thì Hội đồng bồi thường tính toán thực tế các cây tương đương để xác định giá trị đền bù.

3. Cây điều cao sản (cây đào lộn hột) mật độ trồng là 200cây/ha:

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	27.000	18.900	8.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	72.000	50.400	21.600
3. Chăm sóc năm thứ 2	117.000	81.900	35.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	162.000	113.400	48.600
2. Năm thứ 2	216.000	151.200	64.800
3. Năm thứ 3 trở đi	360.000	252.000	108.000

Cây điều (cây đào lộn hột) không cao sản tính bằng 60% cây điều cao sản.

4. Cây ca cao (mật độ trồng 1.100 cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	25.200	17.700	7.500
2. Chăm sóc năm thứ 1	45.000	31.500	13.500
3. Chăm sóc năm thứ 2	63.000	44.000	19.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	112.500	75.600	32.400
2. Năm thứ 2	162.000	113.400	48.600
3. Năm thứ 3 trở đi	180.000	126.000	54.000

5. Cây sầu riêng giống thường (mật độ trồng 167cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	27.000	18.900	8.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	72.000	50.400	21.600
3. Chăm sóc năm thứ 2	117.000	81.900	35.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	162.000	113.400	48.600
5. Chăm sóc năm thứ 4	207.000	144.900	62.000
6. Chăm sóc năm thứ 5	252.000	176.400	75.600
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	450.000	315.000	117.000
2. Năm thứ 2	630.000	441.000	189.000
3. Năm thứ 3 trở đi	1.170.000	819.000	351.000

6. Cây sầu riêng giống thái hạt lép và các loại giống ghép cao sản khác (mật độ trồng 167cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I .Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	69.000	48.000	21.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	137.000	96.000	41.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	206.000	144.000	62.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	276.000	194.000	83.000
II . Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	1.950.000	1.365.000	600.000
2. Năm thứ 2	2.520.000	1.762.000	756.000
3. Năm thứ 3 trở đi	3.100.000	2.170.000	930.000

7. Cây cao su (mật độ trồng 555cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Cao su kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới chăm sóc dưới 12 tháng	18.000	15.000	11.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	39.000	33.000	23.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	55.000	44.000	33.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	69.000	54.000	41.000
5. Chăm sóc năm thứ 4	82.000	66.000	49.000
6. Chăm sóc năm thứ 5	93.000	74.000	56.000
7. Chăm sóc năm thứ 6	103.000	82.000	62.000
II. Cao su kinh doanh			
1. Kinh doanh năm thứ 1- 4	237.600	190.000	143.000
2. Kinh doanh năm thứ 5 trở đi	280.000	225.000	167.000

II. Cây ăn trái, cây hoa màu, cây lấy gỗ:

DVT: đồng/cây

STT	Loại cây	Tuổi cây	DVT	Đơn giá
1	Chôm chôm	1 năm	cây	45.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	37.500
		Từ 4 – 5 năm	"	225.000
		Từ 6 năm trở lên	"	600.000
2	Nhãn, vải	1 năm	cây	45.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	37.500
		Từ 4 – 5 năm	"	330.000
		Từ 6 năm trở lên	"	825.000
3	Mít			
a	Mít thường	1 năm	cây	9.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	23.000

		Từ 5 – 6 năm	“	150.000
		Từ 7 năm trở lên	“	300.000
b	Mít tố nữ	1 năm	cây	37.500
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 5 năm	“	225.000
		Từ 6 năm trở lên	“	450.000
4	Me	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 5 năm	“	90.000
		Từ 6 năm trở lên	“	225.000
5	Me Thái lan	1 năm	cây	23.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 6 năm	“	180.000
		Từ năm thứ 7 trở đi	“	600.000
6	Chùm ruột, cóc, ổi, Khế	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 5 năm	“	75.000
		Từ 6 năm trở lên	“	150.000
7	Xoài	1 năm	cây	23.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 5 năm	“	225.000
		Từ 6 năm trở lên	“	375.000
8	Thanh long	1 năm	gốc	5.000
		Trồng được 2 năm	“	23.000
		Từ 3 năm trở lên	“	75.000
9	Sabôchê (cây hồng xiêm)	1 năm	cây	23.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	37.500
		Từ 4 – 5 năm	“	360.000
		Từ 6 năm trở đi	“	750.000
10	Cam , quýt, bưởi, cây lựu, cây đào tiên	1 năm	cây	22.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	37.500
		Từ 3 – 4 năm	“	200.000
		Từ 5 năm trở đi	“	525.000
11	Dây trầu không,	1 năm	bụi	7.500
		Từ 2 năm trở đi, cây đang thu hoạch	“	30.000
12	Dâu tằm	Trồng mới và lưu gốc	m ²	1.200
		Đang cho thu hái	“	3.900
13	Nho	1 năm	cây	48.000
		Từ 2 – 3 năm	“	90.000
		Trên 3 năm, cây đang cho thu hái	“	300.000
14	Bơ các loại	1 năm	cây	19.500
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 5 năm	“	150.000
		Từ 6 năm, cây đang cho thu hái	“	450.000

15	Mãng cầu, na, vú sữa	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 5 năm	“	90.000
		Từ 6 năm, cây đang cho thu hái	“	225.000
16	Chanh	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	37.500
		Từ 4 – 5 năm	cây	98.000
		Từ 6 năm trở đi	“	180.000
17	Trứng gà, táo, mận, Canh kyna	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 5 năm	“	90.000
		Từ 6 năm trở đi	“	180.000
18	Đu đủ	1 năm	cây	7.500
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	18.000
		Trên 3 năm, cây đang thu hoạch	“	52.500
19	Chuối các loại	Cây trồng mới	cây	7.500
		Cây cao 1,5m trở lên	cây	15.000
		Cây ra hoa, có buồng	“	23.000
20	Dừa	Mới trồng đến 1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Từ 4 – 5 năm	“	90.000
		Từ 6 năm trở đi	“	300.000
21	Chè (mật độ 1,5 x 0,5m)	1 năm	cây	2.300
		Đang cho thu hoạch	“	7.500
22	Cau	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	23.000
		Trên 5 năm, cây đang thu hoạch	“	120.000
23	Lúa			
a	Lúa nước	Mới trồng	m ²	600
		Đến tuổi trưởng thành	“	1.050
		Sắp được thu hoạch	“	2.250
b	Lúa nương, Lúa rẫy	Mới trồng	m ²	450
		Đến tuổi trưởng thành	“	750
		Sắp được thu hoạch	“	1.500
24	Đậu đỗ các loại	Mới trồng	m ²	600
		Đến tuổi trưởng thành	“	1.000
		Sắp được thu hoạch	“	2.200
25	Rau xanh các loại	Mới trồng	m ²	1.500
		Sắp được thu hoạch	“	15.000
26	Ngô các loại	Mới trồng	m ²	600
		Đến tuổi trưởng thành	“	1.000
		Sắp được thu hoạch	“	2.300
27	Dứa (thơm)			
a	Dứa (trồng, phân tán)	Mới trồng	bụi	300

		Đến tuổi trưởng thành	“	2.000
		Sắp được thu hoạch	“	3.900
b	Các giống dưa cao sản (trồng tập trung)	Mới trồng	bụi	2.000
		Đến tuổi trưởng thành	“	3.900
		Sắp được thu hoạch	“	7.800
28	Khoai, sắn			
a	Sắn thường	Mới trồng	m ²	300
		Đến tuổi trưởng thành	“	750
		Sắp được thu hoạch	“	1.500
b	Sắn công nghiệp	Mới trồng	m ²	800
		Đến tuổi trưởng thành	“	1.600
		Sắp được thu hoạch	“	3.000
29	Mía các loại trồng tập trung (cung cấp cho nhà máy đường)	Mới trồng và lưu gốc	m ²	630
		Đến tuổi trưởng thành	“	1.200
		Sắp được thu hoạch vụ 1	“	2.500
		Sắp được thu hoạch vụ 2 và 3	“	3.500
30	Mía các loại trồng phân tán (cho tiêu dùng)	Mới trồng và lưu gốc	m ²	1.000
		Đến tuổi trưởng thành	“	1.500
		Sắp được thu hoạch vụ 1	“	3.000
		Sắp được thu hoạch vụ 2 và 3	“	5.000
31	Bông vải	Mới trồng	m ²	300
		Đến tuổi trưởng thành	“	1.000
		Sắp được thu hoạch	“	2.000
32	Cari (màu)	Mới trồng	cây	15.000
		Từ 2 – 5 năm	“	109.000
		Từ 6 năm trở lên, đang thu hoạch	“	187.000
33	Gừng, riềng, tỏi, ớt, nghệ	Mới trồng	m ²	500
		Đến tuổi trưởng thành	“	7.000
		Sắp được thu hoạch	“	12.000
34	Rau thơm, sả, hành,	Mới trồng	m ²	500
		Đến tuổi trưởng thành	“	7.000
		Sắp được thu hoạch	“	12.000
35	Chè tàu, cây keo, cây râm bụt trồng làm hàng rào	Cây cao đến 0,5 mét	m	10.800
		Cây cao trên 0,5 mét trở lên	“	23.000
36	Mai vàng	Từ 1 – 2 năm	cây	46.800
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	35.100
		Từ trên 5 năm	“	450.000
37	Quế	Từ 1 – 2 năm	cây	23.400
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	35.100
		Từ 6 – 9 năm	“	230.000
		Trên 9 năm	cây	300.000
38	Tre lấy măng	Trồng 01 năm	bụi	15.000
		Năm thứ 2	bụi	30.000

		Năm thứ 3 trở đi	bụi	50.000
39	Tre, lồ ô	Cây non chưa sử dụng	cây	3.900
		Cây lớn đã sử dụng được	“	9.800
40	Bạch đàn (mật độ trồng: 2.000cây/ha), muồng đen, keo (mật độ trồng 1.600cây/ha) trồng tập trung	Mới trồng 1 năm	cây	9.000
		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4	“	22.000
		Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	“	49.000
		Từ năm thứ 7 trở đi	“	73.000
41	Bạch đàn, muồng đen, keo trồng phân tán	Mới trồng 1 năm	cây	9.000
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	14.000
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	20.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	59.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	73.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	79.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	132.000
42	Tẻch (mật độ trồng 1.600cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	7.800
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	9.800
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	13.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	50.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	87.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	138.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	156.000
43	Thông (mật độ trồng 1.600cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	5.400
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	8.900
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	11.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	29.200
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	39.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	58.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	83.300
44	Sao (mật độ trồng 1.100cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	7.800
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	9.800
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	13.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	44.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	58.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	87.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	165.000
45	Cây gió bầu (mật độ trồng 1.300cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	8.500
		Năm kiến thiết cơ bản 1	“	12.000
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	15.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	200.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	250.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	300.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	cây	600.000
46	Cây xoan (mật độ	Mới trồng 1 năm	cây	5.400

	trồng 1.600cây/ha)	Năm kiến thiết cơ bản 1	“	8.900
		Năm kiến thiết cơ bản 2	“	11.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 – 5 năm	“	29.300
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 – 10 năm	“	39.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 – 15 năm	“	58.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 – 20 năm	“	83.300

II. Tài sản, vật kiến trúc:

1. Giếng nước:

a. Giếng đất: đường kính 01 mét

STT	Độ sâu	Đơn giá (đồng/cái)
1	Dưới 5m	714.000
2	Từ 5m đến 10m	1.427.000
3	Từ trên 10m đến 12m	1.713.000
4	Từ trên 12m đến 15m	2.141.000
5	Từ trên 15m đến 18m	3.261.000
6	Từ trên 18m đến 21m	3.805.000
7	Từ trên 21m đến 24m	4.348.000
8	Từ trên 24m đến 27m	4.892.000
9	Từ 27m trở lên	5.381.000

Ghi chú: Trường hợp giếng đất có đường kính khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh sau:

	Đường kính giếng đất	Hệ số điều chỉnh
1	Có đường kính 1,2m	1,44
2	Có đường kính 1,5 m	2,55
3	Có đường kính 2,0m	4,00

- Giếng nước làm bằng ống cống bê tông không cốt thép (KT: M150, dày 8cm, cao 60cm, đường kính 01 mét): 80.000 đồng/ống

b. Giếng khoan

STT	Đường kính giếng khoan	Đơn giá (đồng/mét sâu)
1	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 20 m, đường kính lỗ khoan < 200mm, cấp đất đá I-III	179.000

c. Giếng đá:

TT	Đường kính	Đơn giá (đồng/mét sâu)
1	Có đường kính dưới 2m	239.000
2	Có đường kính từ 2 - 3m	537.000

Ghi chú:

+ Mức giá áp dụng cho mét sâu thực tế có đá.

+ Trường hợp giếng đá đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu > 2,5 mét thì được nhân với hệ số điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Độ sâu giếng đá	Hệ số điều chỉnh
1	Chiều sâu từ 2,5m đến dưới 3,5m	1,19
2	Chiều sâu từ 3,5m đến dưới 4,5m	1,33
3	Chiều sâu từ 4,5m đến dưới 5,5m	1,38

d. Giếng có xây thành:

+ Không có sân giếng được cộng thêm: 615.000 đồng/cái.

+ Có sân giếng được cộng thêm: 670.000 đồng/cái.

e. Giếng xây thành có nắp đáy bằng tấm đan bê tông cốt thép được cộng thêm: 137.000 đồng/cái.

2. Bể nước xây kết cấu gạch: 802.000 đồng/m³

3. Sân, vỉa hè: (kết cấu đá 4x6 vữa xây mác xi măng # 50 dày 100, láng vữa xi măng # 75 dày 30): 66.000 đồng/m².

4. Tường rào: Xây gạch ống dày 100 có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân 2 mét, có quét vôi: 551.000 đồng/m dài.

5. Tường rào: Xây gạch ống dày 100 có hàng rào sắt, giằng bê tông cốt thép, chiều cao trung bình 2 mét: 1.025.000 đồng/m dài.

6. Tường rào: Xây gạch ống dày 100, cao bình quân 0,4 m có giằng rào lưới B40, cao bình quân 1,2 m, khoảng cách trụ, cọc bình quân 3 mét:

+ Trụ xây gạch 300x300 (Không tính lưới B40 và cọc sắt): 210.000 đồng/m dài.

+ Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100 (Không tính lưới rào và cọc sắt): 185.000 đồng/m dài.

+ Cọc sắt V50x 50x5 (tự thu hồi): 160.000 đồng/m dài.

7. Giá đào ao: 8.500 đ/m³

8. Đền bù việc di chuyển mồ mả:

a. Mộ xây:

- Xây gạch: 2.700.000 đồng/cái.

- Xây gạch ốp gạch Gramic: 4.050.000 đồng/cái.

- Xây gạch ốp đá: 6.750.000 đồng/cái.

b. Mộ đất: 1.350.000 đồng/cái.

9. Đền bù tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác: Căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các loại thiết bị tại thời điểm đền bù.

10. Đối với các công trình hạ tầng cơ sở (đèn đường, cáp điện, đường cấp thoát nước và các công trình khác) thì chủ đầu tư có trách nhiệm chủ động phối hợp với các ngành chức năng tính toán và xây dựng phương án di dời, đền bù cụ thể trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện.

11. Đối với vật kiến trúc khác không có trong bảng giá này thì Chủ đầu tư phối hợp với các ngành chức năng (Hội đồng bồi thường) tính toán thực tế để xác định giá trị bồi thường.

PHẦN II

Các tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng

1. Cây cà phê: Tiêu chuẩn của cây cà phê được phân loại như sau:

a) Cà phê thời kỳ kiến thức cơ bản:

+ Cà phê trồng mới (độ tuổi dưới 12 tháng):

Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 – 50cm có trên 3-4 cặp cành, tán lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 – 40cm có trên 2–3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 – 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 – 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 – 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 – 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

+ Cà phê chăm sóc năm thứ 2:

Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 – 1,4 mét, cặp cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 – 1,0 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,8 – 1,0 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 – 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

b) Cà phê kinh doanh:

+ Cây loại A:

Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha.

Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khỏe.

+ Cây loại B:

Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha.

Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A.

+ Cây loại C:

Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha.

Không đạt các tiêu chuẩn như cấp các cấp loại trên.

2. Cây Cao su: Tiêu chuẩn của cây được phân loại như sau:

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
1. Trồng mới		80% cây phát triển 2 tầng lá	60<80% cây phát triển 2 tầng lá	<60% cây phát triển 2 tầng lá
2. Chăm sóc năm thứ 1	Vanh bình quân	6 – 7 cm	4 – 5 cm	Nhỏ hơn 4 cm
3. Chăm sóc năm thứ 2	Vanh bình quân	13 – 15 cm	11- dưới 13 cm	Nhỏ hơn 11 cm
4. Chăm sóc năm thứ 3	Vanh bình quân	20 – 23 cm	16- dưới 20 cm	Nhỏ hơn 16 cm
5. Chăm sóc năm thứ 4	Vanh bình quân	27 – 31 cm	21 dưới 27 cm	Nhỏ hơn 21 cm
6. Chăm sóc năm thứ 5	Vanh bình quân	34 – 40 cm	27- dưới 34 cm	Nhỏ hơn 27 cm
7. Chăm sóc năm thứ 6	Vanh bình quân	45 – 50 cm	36- dưới 45 cm	Nhỏ hơn 36 cm

Ghi chú: Vanh bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét.

3. Cây tiêu: Tiêu chuẩn phân loại như sau:

a. Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Tiêu trồng mới (tuổi từ 4 – 5 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bám kín trụ, cao 0,4 – 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, bám kín trụ, cao 0,3 – 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

Tiêu chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bám kín trụ, cao 0,6 – 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, bám kín trụ, cao 0,5 – 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

+ Cây loại A:

Năng suất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,5kg đến dưới 2kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt từ 2,0kg/cây trở lên.

Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khỏe.

+ Cây loại B:

Năng suất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 đến dưới 0,5kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt 1,5 kg đến dưới 2kg/cây.

Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

4. Cây điều: Tiêu chuẩn phân loại như sau:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

+ Trồng mới:

Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 1:

Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 2:

Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

+ Cây loại A:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1,5kg hạt nhân khô/cây trở lên.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 6 đến dưới 8kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Từ 8,0kg hạt nhân khô/cây trở lên.

Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

+ Cây loại B:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 1,5 kg hạt nhân khô/cây.
- Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 4 đến dưới 6kg hạt nhân khô/cây.
- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 6,0 kg hạt nhân khô/cây.

Hình thái cây xanh tốt, có ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

5. Cây ca cao: Tiêu chuẩn cây ca cao được phân loại như sau:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

+ Trồng mới:

Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 1:

Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 2:

Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

+ Cây loại A:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 2kg hạt khô/cây.
- Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 2 đến dưới 3kg hạt khô/cây.
- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 3,0 kg hạt khô/cây.

Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

+ Cây loại B:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 0,5 đến dưới 1kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 1 đến dưới 2kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 2,0 kg hạt nhân khô/cây.

Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

6. Cây sầu riêng (giống thường): Tiêu chuẩn cây sầu riêng được phân loại như sau:

Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

+ Trồng mới:

Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 1:

Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 2:

Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 3:

Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 4:

Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

+ Chăm sóc năm thứ 5:

Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

+ Cây loại A:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 100 đến dưới 130kg/cây.
- Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 130 đến dưới 150kg/cây.
- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 150 kg/cây.

Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

+ Cây loại B:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 80 đến dưới 100kg/cây.
- Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 100 đến dưới 120kg/cây.
- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 120 kg/cây.

Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

PHẦN III

Một số quy định khác

1. Đối với cây lấy gỗ và các loại cây ăn trái, trường hợp có khối lượng gỗ thu hồi lớn hơn 5m³/hộ thì Hội đồng đền bù phải xác định giá trị gỗ thu hồi để khấu trừ vào giá trị đền bù.

2. Đối với những loại cây chưa phân loại chất lượng A, B, C, nếu cây sâu bệnh, cây kém phát triển, cây già cỗi thì tính bằng 70% mức giá được quy định của các loại cây tương ứng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư